

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 5 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

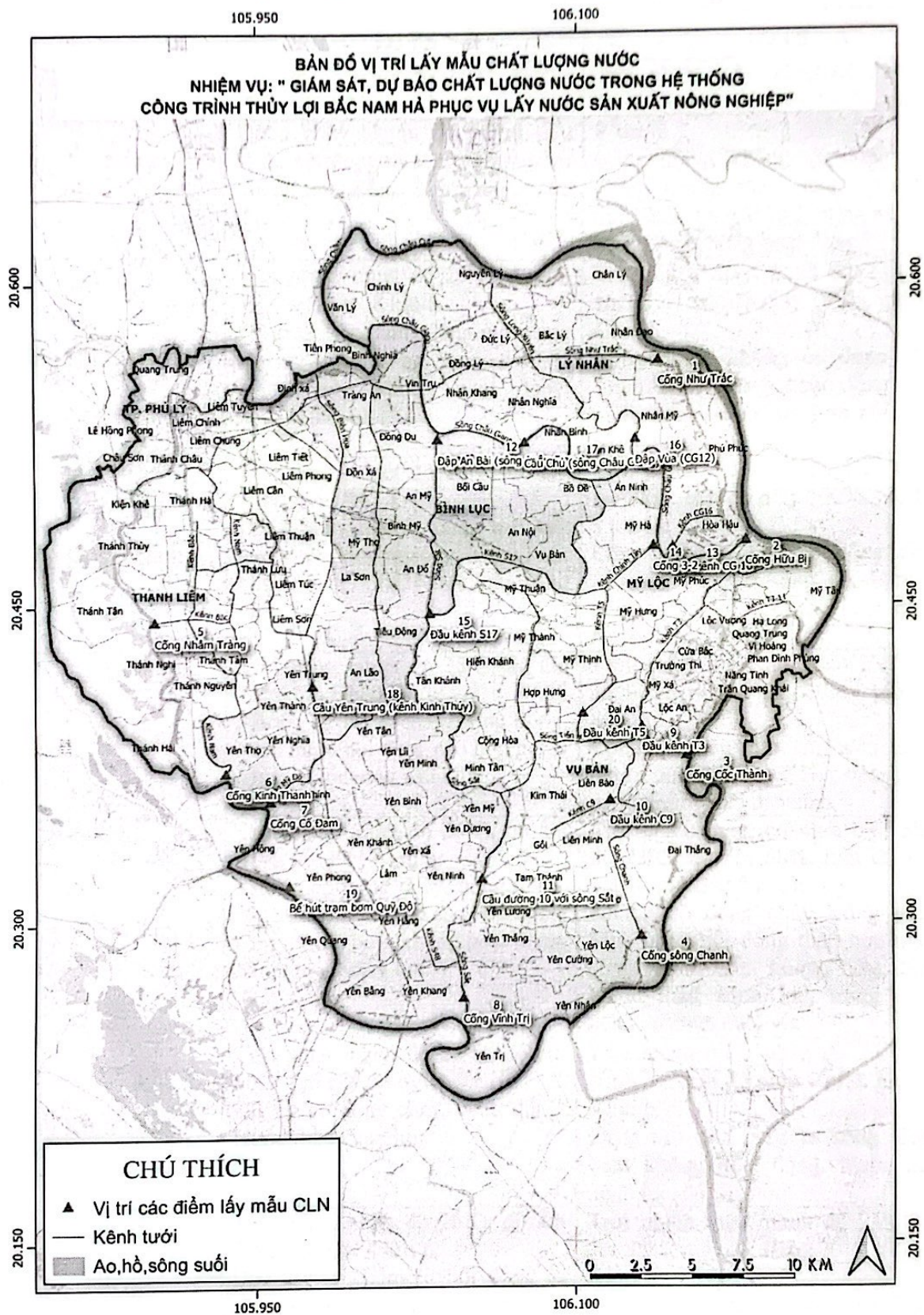
Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cổng Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cổng Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cổng Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cổng sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cổng Nhâm Trảng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Trảng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cổng Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cổng Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cổng Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2025

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	D1T5	D2T5
Cổng Như Trác	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 8 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Cống đóng, không có dòng chảy. Nước trong, màu xanh lục. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông, trạm bơm không hoạt động.
Cổng Hữu Bị	Trời nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 8 km/h. Dòng chảy nhanh. Cống mở, đang tiêu nước nội đồng ra ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Cống đóng, không có dòng chảy. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu lục.
Cổng Cốc Thành	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 7 km/h. Dòng chảy nhanh, cống mở tiêu nước nội đồng ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Cống đóng, không có dòng chảy. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng, trạm bơm không hoạt động. Nước màu lục, đục.
Cổng sông Chanh	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Cống mở tiêu nước ra ngoài sông. Nước màu lục, đục. Hai bên bờ có nguồn nước thải dân sinh.
Cổng Nhâm Tràng	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 81%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, có mưa bụi, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục, trong. Trên kênh có chăn nuôi vịt.
Cổng Kinh Thanh	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục, có bèo.
Cổng Cỏ Đam	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm từ nội đồng ra sông. Cống mở. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Cống mở, nước chảy ra sông. Nước màu nâu, đục. Trên kênh có nhiều bèo. Trạm bơm không hoạt động.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	Đ2T5
Cổng Vĩnh Trị	Trời nắng, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 4 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu lục.
Đầu kênh T3	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 71%, gió ĐN 6 km/h. Dòng chảy chậm hướng về Cốc Thành. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Dòng chảy chậm hướng về Sông Chanh. Nước màu xanh rêu. Hai bên bờ có nguồn nước thải dân sinh.
Đầu kênh C9	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 73%, gió ĐN 6 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra ngã ba Sông Chanh. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra ngã ba Sông Chanh. Nước màu lục, đục. Khu vực lấy mẫu có nguồn nước thải khu công nghiệp.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 5 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Cổng đóng. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Không có dòng chảy, mực nước đầy. Nước màu lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 65%, gió ĐN 9 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Sắt ra sông Châu Giang. Đập mở hé. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Cổng mở 1 cánh, nước sông Châu Giang chảy vào sông Sắt. Nước trong, màu xanh rêu.
Đầu kênh CG16	Trời nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 8 km/h. Không có dòng chảy, cổng mở. Khu vực lấu mẫu đang sửa chữa cống. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Dòng chảy nhỏ, cổng mở tiêu nước ra sông. Khu vực lấu mẫu đang sửa chữa cống. Nước cạn, màu đỏ do bùn đất trong quá trình sửa chữa kênh.
Cổng 3-2	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 69%, gió ĐN 7 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 5 km/h. Cổng mở, không có dòng chảy. Nước màu xanh rêu, trong.
Đầu kênh S17	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra sông Sắt. Cổng mở. Nước màu vàng	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Cổng mở, tiêu nước ra sông Sắt.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	Đ2T5
	lục.	Nước trong, màu xanh rêu. Trên kênh có bèo, rác.
Đập Vua (CG12)	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 8 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu vàng đục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Châu Giang. Nước màu lục, đục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 65%, gió ĐN 9 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Dòng chảy về hướng An Bài, nước trong, màu xanh rêu.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cỏ Đam. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cỏ Đam. Nước màu nâu đỏ, đục.
Bể hút trạm bơm Quỳ Độ	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 4 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐB 8 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu xanh lục, trong.
Đầu kênh T5	Trời nắng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 7 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 8 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu xanh lục, trong.

2. Kết quả đo đạc

1. Cổng Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	7,08	7,30	10,7	7,8	2.400	0,062	0,075
26/05	6,39	6,18	15,5	11,3	2.400	0,039	0,049
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	1

2. *Cổng Hữu Bị:***Bảng 4:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Hữu Bị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	7,13	7,90	11,5	8,5	3.000	0,054	0,118
26/05	6,98	7,56	13,5	9,7	2.700	0,023	0,150
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	2

3. *Cổng Cốc Thành:***Bảng 5:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Cốc Thành

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,08	7,80	13,6	9,8	3.000	0,039	0,061
27/05	6,69	7,83	11,7	8,3	3.000	0,023	0,097
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	2

4. *Cổng sông Chanh:***Bảng 6:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Sông Chanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,09	5,86	15,5	10,9	6.000	0,295	0,037
27/05	6,97	6,73	17,9	13,5	3.000	0,031	0,055
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	0	1

5. Cống Nhâm Trảng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Trảng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	6,53	7,15	12,7	8,8	3.000	0,039	0,053
26/05	7,02	7,36	16,8	12,3	2.400	0,062	0,121
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	2

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,01	6,78	13,5	9,7	4.000	0,070	0,066
27/05	6,95	6,80	16,5	12,3	2.700	0,039	0,172
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	2

7. Cống Cổ Đàm:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đàm

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,85	6,48	15,5	11,7	3.000	0,031	0,057
27/05	6,75	6,66	12,4	9,2	3.000	0,070	0,090
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	2

8. Cổng Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	6,72	6,24	11,5	8,9	3.000	0,140	0,083
27/05	6,55	6,94	13,5	9,3	2.700	0,039	0,190
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	0	2

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,09	7,10	13,8	9,4	3.000	0,054	0,100
27/05	6,70	6,29	16,3	11,7	3.000	0,016	0,046
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	1

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	6,84	5,36	17,5	12,9	3.000	0,062	0,108
27/05	7,57	6,28	19,7	13,5	4.000	0,023	0,045
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	0	1

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	6,86	6,18	14,2	10,4	4.000	0,202	0,150
26/05	7,10	5,73	18,2	13,1	3.000	0,047	0,150
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	2

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	7,02	7,20	13,2	9,1	4.000	0,047	0,080
26/05	6,74	6,66	20,5	14,3	4.000	0,101	0,137
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	0	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	6,35	4,52	37,6	25,8	6.000	0,202	0,094
27/05	6,29	6,01	30,6	21,4	7.000	0,031	0,010
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	1	0	1

14. Cống 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	7,26	6,81	18,6	12,8	6.000	0,047	0,142
26/05	6,52	6,70	21,7	15,5	4.000	0,039	0,113
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	0	2

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,13	6,11	15,2	10,6	4.000	0,054	0,077
27/05	6,82	4,86	24,8	17,6	6.000	0,070	0,021
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	1	0	1

16. Đập Vù:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vù

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,05	5,02	30,7	21,5	4.000	0,093	0,043
27/05	6,05	5,87	27,6	18,8	4.000	0,031	0,042
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	0	0

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
13/05	7,14	5,21	21,7	15,5	4.000	0,109	0,036
26/05	6,57	6,73	22,9	16,3	4.000	0,078	0,162
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	0	1

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	7,86	6,23	16,5	11,9	6.000	0,062	0,060
27/05	6,80	6,19	20,7	15,3	4.000	0,132	0,066
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	0	2

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	6,96	6,28	20,3	14,5	4.000	0,039	0,128
27/05	6,78	6,72	24,2	16,8	3.000	0,047	0,033
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	0	1

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
14/05	6,58	6,13	12,5	9,3	6.000	0,031	0,068
27/05	6,53	6,44	18,6	13,4	6.000	0,117	0,044
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	2	0	1

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T5	Đ2T5
Cổng Như Trác	88	91
Cổng Hữu Bị	86	85
Cổng Cốc Thành	84	86
Cổng sông Chanh	79	81
Cổng Nhâm Trảng	85	84
Cổng Kinh Thanh	81	83
Cổng Cỏ Đam	82	84
Cổng Vĩnh Trị	84	85
Đầu kênh T3	84	90
Đầu kênh C9	75	85
Cầu đường 10 với sông Sắt	79	79
Đập An Bài (sông Châu Giang)	82	78
Đầu kênh CG16	61	69
Cổng 3-2	72	77
Đầu kênh S17	78	75
Đập Vùa (CG12)	80	82
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	84	77
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	71	76
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	77	88
Đầu kênh T5	73	79

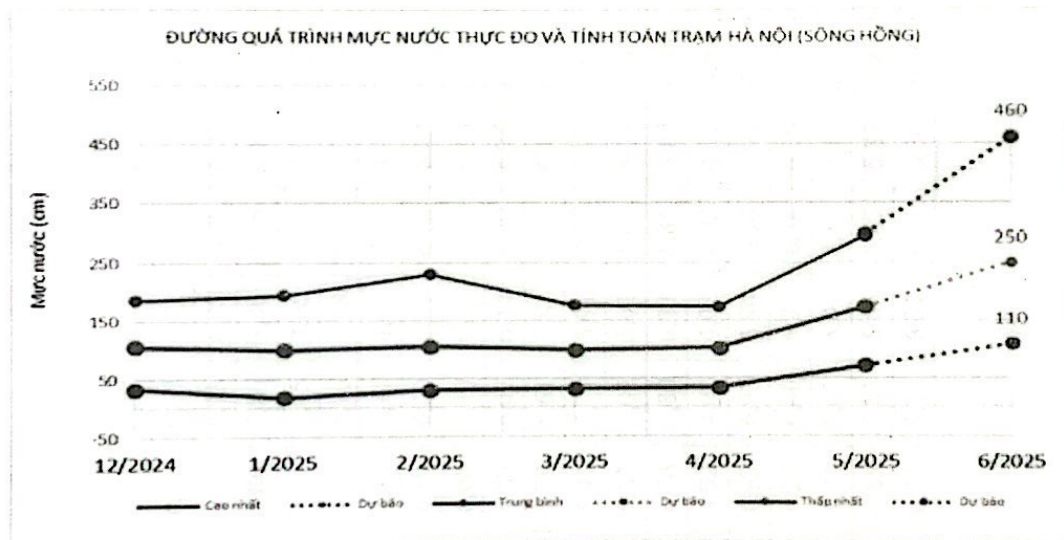
Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Trong tháng 5 mực nước hạ lưu sông Hồng chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên và dao động theo thủy triều.

Dự báo tháng 6 mực nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội tiếp tục chịu ảnh hưởng của điều tiết các thủy điện tuyến trên và dao động theo thủy triều. Thời kỳ cuối tháng có khả năng xuất hiện dao động.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 06 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cổng Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,46	6,49	6,55	6,61	6,67	6,72	6,76	6,79	6,82	6,84	6,86	6,87	6,88	6,89	6,90	6,90	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	6,53	6,57	6,66	6,70	6,73	6,75	6,76	6,77	6,78	6,79	6,79	6,80	6,80	6,80	6,81	6,81	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	6,84	6,92	6,99	7,03	7,05	7,06	7,07	7,07	7,08	7,08	7,08	7,08	7,08	7,08	7,08	7,08	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,55	6,54	6,65	6,72	6,76	6,78	6,79	6,79	6,80	6,80	6,80	6,80	6,81	6,81	6,81	6,81	≥5,00
7	Cổng Cổ Đàm	4,95	4,94	4,93	4,92	4,91	4,91	4,92	4,93	4,95	4,97	4,99	5,01	5,04	5,07	5,09	5,12	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	6,21	6,20	6,19	6,19	6,20	6,21	6,22	6,22	6,23	6,23	6,24	6,24	6,25	6,25	6,25	6,25	≥5,00
9	Đầu kênh T3	5,55	5,88	6,00	6,06	6,10	6,13	6,15	6,16	6,18	6,19	6,19	6,20	6,21	6,21	6,21	6,22	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,75	5,85	5,92	6,00	6,07	6,14	6,20	6,26	6,31	6,36	6,40	6,44	6,47	6,50	6,53	6,56	≥5,00
11	Cầu đường 10	4,93	5,05	5,19	5,38	5,61	5,81	5,99	6,13	6,23	6,32	6,39	6,45	6,49	6,53	6,56	6,59	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,51	6,60	6,69	6,76	6,80	6,83	6,85	6,87	6,88	6,89	6,90	6,90	6,91	6,91	6,92	6,92	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vườa (CG12)	6,81	6,89	6,91	6,92	6,93	6,94	6,94	6,94	6,94	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,23	6,24	6,26	6,28	6,30	6,32	6,34	6,36	6,38	6,39	6,41	6,43	6,44	6,45	6,47	6,48	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,91	4,87	4,89	4,94	5,01	5,07	5,12	5,17	5,21	5,25	5,28	5,31	5,34	5,37	5,39	5,42	≥5,00
19	TB Quý Độ	5,67	5,84	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	≥5,00
20	Đầu kênh T5	5,92	6,06	6,19	6,24	6,28	6,31	6,33	6,34	6,36	6,37	6,37	6,38	6,38	6,39	6,39	6,40	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 06															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cổng Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	.	6,37	6,37		≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,91	6,91	6,92	6,92	6,92	6,92	6,92	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,91		≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	6,81	6,81	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,83	6,83	6,83	6,83	6,81		≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86		≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09		≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81		≥5,00
7	Cổng Cổ Đàm	5,14	5,17	5,19	5,22	5,24	5,27	5,31	5,33	5,36	5,38	5,40	5,42	5,44	5,14		≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	6,25	6,25	6,25	6,25	6,26	6,26	6,26	6,26	6,26	6,26	6,26	6,26	6,26	6,25		≥5,00
9	Đầu kênh T3	6,22	6,22	6,23	6,23	6,23	6,23	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,25	6,25	6,22		≥5,00
10	Đầu kênh C9	6,58	6,61	6,63	6,64	6,66	6,68	6,70	6,71	6,72	6,73	6,74	6,75	6,76	6,58		≥5,00
11	Cầu đường 10	6,61	6,63	6,65	6,66	6,68	6,69	6,71	6,72	6,73	6,73	6,74	6,75	6,75	6,61		≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91		≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02		≥5,00
14	Cổng 3-2	6,92	6,92	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,94	6,92		≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02		≥5,00
16	Đập Vựa (CG12)	6,95	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,95		≥5,00
17	Cầu Chủ	6,49	6,50	6,51	6,53	6,54	6,54	6,56	6,57	6,58	6,59	6,59	6,60	6,61	6,49		≥5,00
18	Cầu Yên Trung	5,44	5,46	5,48	5,50	5,52	5,54	5,58	5,59	5,61	5,63	5,64	5,66	5,67	5,44		≥5,00
19	TB Quỳ Độ	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85		≥5,00
20	Đầu kênh T5	6,40	6,40	6,40	6,41	6,41	6,41	6,41	6,42	6,42	6,42	6,42	6,42	6,42	6,40		≥5,00

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 06 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2	Cống Hữu Bị	0,31	0,31	0,30	0,28	0,25	0,23	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15
3	Cống Cốc Thành	0,26	0,30	0,28	0,27	0,26	0,26	0,25	0,25	0,25	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
4	Cống sông Chanh	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
5	Cống Nhâm Trảng	0,15	0,12	0,09	0,08	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
6	Cống Kinh Thanh	0,18	0,18	0,14	0,12	0,11	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
7	Cống Cổ Đàm	0,66	0,67	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71
8	Cống Vĩnh Trị	0,19	0,20	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
9	Đầu kênh T3	0,45	0,44	0,41	0,40	0,39	0,38	0,37	0,36	0,36	0,36	0,36	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
10	Đầu kênh C9	0,75	0,70	0,67	0,64	0,60	0,57	0,55	0,52	0,50	0,48	0,46	0,44	0,43	0,41	0,40	0,39
11	Cầu đường 10	0,87	0,87	0,87	0,84	0,77	0,70	0,63	0,58	0,53	0,49	0,46	0,44	0,42	0,40	0,39	0,38
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cống 3-2	0,31	0,29	0,25	0,21	0,19	0,18	0,17	0,16	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vua (CG12)	0,19	0,14	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
17	Cầu Chủ	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,49	0,49	0,48	0,48	0,48	0,47	0,47	0,47	0,46
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,65	0,65	0,64	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
19	TB Quỹ Độ	0,41	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
20	Đầu kênh T5	0,36	0,40	0,38	0,37	0,35	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32

STT	Vị trí	Tháng 06															
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
2	Cống Hữu Bị	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,15	
3	Cống Cốc Thành	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	
4	Cống sông Chanh	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	
5	Cống Nhâm Trảng	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	
6	Cống Kinh Thanh	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	
7	Cống Cổ Đàm	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	
8	Cống Vĩnh Trị	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	
9	Đầu kênh T3	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	
10	Đầu kênh C9	0,38	0,37	0,36	0,35	0,35	0,34	0,33	0,33	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31	0,38	
11	Cầu đường 10	0,37	0,36	0,35	0,35	0,34	0,34	0,33	0,33	0,32	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,37	
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	
14	Cống 3-2	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,14	
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	
16	Đập Vua (CG12)	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	
17	Cầu Chù	0,46	0,46	0,46	0,45	0,45	0,45	0,45	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,46	
18	Cầu Yên Trung	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,60	
19	TB Quý Độ	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	
20	Đầu kênh T5	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃ THÁNG 06 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cổng Hữu Bị	1,44	1,40	1,32	1,22	1,13	1,05	0,98	0,92	0,88	0,84	0,81	0,79	0,77	0,76	0,75	0,74
3	Cổng Cốc Thành	2,84	4,47	4,70	4,70	4,68	4,66	4,65	4,64	4,63	4,63	4,62	4,62	4,62	4,62	4,62	4,62
4	Cổng sông Chanh	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
5	Cổng Nhâm Trảng	3,92	3,76	3,63	3,57	3,53	3,51	3,50	3,49	3,48	3,48	3,47	3,47	3,47	3,47	3,47	3,46
6	Cổng Kinh Thanh	4,78	4,85	4,66	4,54	4,48	4,45	4,43	4,42	4,42	4,41	4,41	4,41	4,41	4,40	4,40	4,40
7	Cổng Cỏ Đam	4,40	4,43	4,45	4,48	4,49	4,50	4,49	4,47	4,44	4,41	4,37	4,33	4,29	4,25	4,21	4,17
8	Cổng Vĩnh Trị	8,14	8,09	8,06	8,05	8,03	8,02	8,01	7,99	7,98	7,97	7,96	7,96	7,95	7,95	7,94	7,94
9	Đầu kênh T3	3,92	5,93	6,05	6,02	5,98	5,96	5,94	5,92	5,92	5,91	5,90	5,90	5,90	5,90	5,90	5,90
10	Đầu kênh C9	2,92	2,74	2,60	2,46	2,34	2,22	2,11	2,01	1,92	1,84	1,77	1,70	1,64	1,59	1,54	1,49
11	Cầu đường 10	4,44	4,22	3,95	3,62	3,23	2,86	2,55	2,30	2,11	1,95	1,83	1,74	1,66	1,60	1,54	1,50
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	1,38	1,24	1,08	0,96	0,89	0,84	0,81	0,78	0,76	0,75	0,73	0,72	0,72	0,71	0,70	0,70
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vựa (CG12)	0,86	0,72	0,67	0,65	0,64	0,63	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60
17	Cầu Chủ	2,01	2,00	1,98	1,96	1,93	1,90	1,88	1,85	1,83	1,81	1,78	1,76	1,74	1,73	1,71	1,69
18	Cầu Yên Trung	4,40	4,45	4,42	4,32	4,21	4,11	4,02	3,94	3,87	3,81	3,75	3,70	3,66	3,62	3,58	3,54
19	TB Quý Độ	8,33	9,59	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63
20	Đầu kênh T5	3,10	5,36	5,64	5,62	5,59	5,57	5,55	5,54	5,53	5,52	5,52	5,52	5,51	5,51	5,51	5,51

STT	Vị trí	Tháng 06														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	
2	Cổng Hữu Bị	0,73	0,72	0,72	0,71	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,69	0,73	
3	Cổng Cốc Thành	4,62	4,62	4,62	4,62	4,62	4,62	4,62	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	4,63	4,62	
4	Cổng sông Chanh	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	
5	Cổng Nhâm Trảng	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	3,46	
6	Cổng Kinh Thanh	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40	4,39	4,40	
7	Cổng Cổ Đàm	4,13	4,09	4,05	4,01	3,97	3,93	3,86	3,83	3,79	3,76	3,73	3,70	3,67	4,13	
8	Cổng Vĩnh Trị	7,94	7,94	7,94	7,94	7,93	7,93	7,93	7,93	7,93	7,93	7,93	7,93	7,93	7,94	
9	Đầu kênh T3	5,90	5,90	5,90	5,90	5,90	5,90	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,92	5,90	
10	Đầu kênh C9	1,45	1,42	1,38	1,35	1,32	1,30	1,25	1,23	1,22	1,20	1,18	1,17	1,16	1,45	
11	Cầu đường 10	1,46	1,43	1,40	1,38	1,36	1,34	1,30	1,29	1,28	1,27	1,26	1,25	1,24	1,46	
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	
14	Cổng 3-2	0,70	0,69	0,69	0,69	0,69	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,70	
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	
16	Đập Vùa (CG12)	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59	0,60	
17	Cầu Chũ	1,68	1,66	1,65	1,64	1,62	1,61	1,59	1,58	1,57	1,56	1,55	1,54	1,53	1,68	
18	Cầu Yên Trung	3,50	3,47	3,44	3,41	3,38	3,35	3,30	3,27	3,25	3,22	3,20	3,18	3,16	3,50	
19	TB Quý Độ	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	9,63	
20	Đầu kênh T5	5,51	5,51	5,51	5,52	5,52	5,52	5,52	5,52	5,52	5,53	5,53	5,53	5,53	5,51	

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 06 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	≤6,00
2	Cống Hữu Bị	7,27	7,12	6,80	6,37	5,95	5,58	5,27	5,02	4,81	4,65	4,52	4,42	4,33	4,26	4,21	4,17	≤6,00
3	Cống Cốc Thành	12,56	11,19	10,36	10,06	9,86	9,71	9,61	9,54	9,48	9,44	9,41	9,38	9,36	9,34	9,32	9,31	≤6,00
4	Cống sông Chanh	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	≤6,00
5	Cống Nhâm Trảng	9,32	8,74	8,26	8,03	7,91	7,83	7,78	7,75	7,72	7,71	7,70	7,69	7,68	7,67	7,67	7,67	≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	9,73	9,83	9,11	8,63	8,40	8,29	8,22	8,18	8,16	8,14	8,13	8,12	8,12	8,11	8,11	8,10	≤6,00
7	Cống Cổ Đàm	16,76	16,86	16,97	17,08	17,16	17,19	17,18	17,14	17,07	16,97	16,87	16,75	16,63	16,51	16,38	16,25	≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	9,03	9,14	9,17	9,18	9,16	9,13	9,09	9,04	9,00	8,96	8,93	8,91	8,89	8,87	8,86	8,85	≤6,00
9	Đầu kênh T3	14,32	11,44	10,50	10,09	9,79	9,58	9,43	9,32	9,24	9,18	9,13	9,09	9,05	9,02	9,00	8,98	≤6,00
10	Đầu kênh C9	12,92	12,25	11,71	11,20	10,69	10,20	9,75	9,34	8,97	8,64	8,34	8,07	7,83	7,60	7,40	7,22	≤6,00
11	Cầu đường 10	16,26	16,04	15,66	14,81	13,58	12,31	11,20	10,28	9,53	8,91	8,41	8,01	7,68	7,41	7,18	6,99	≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Cống 3-2	7,02	6,46	5,73	5,19	4,86	4,64	4,48	4,36	4,27	4,20	4,14	4,09	4,05	4,02	4,00	3,98	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	9,88	9,11	8,89	8,80	8,75	8,70	8,67	8,65	8,68	8,61	8,60	8,59	8,58	8,57	8,57	8,56	≤6,00
17	Cầu Chù	9,72	9,69	9,63	9,54	9,43	9,32	9,22	9,11	9,02	8,92	8,84	8,76	8,68	8,61	8,54	8,47	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	16,82	17,03	16,92	16,62	16,27	15,93	15,63	15,37	15,14	14,94	14,76	14,60	14,46	14,32	14,19	14,07	≤6,00
19	TB Quỷ Độ	12,46	11,11	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	≤6,00
20	Đầu kênh T5	13,86	11,69	10,57	10,16	9,87	9,67	9,52	9,42	9,34	9,29	9,24	9,20	9,17	9,14	9,12	9,10	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 06															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51		≤6,00
2	Cống Hữu Bị	4,13	4,10	4,08	4,06	4,04	4,03	4,01	4,00	4,00	3,99	3,99	3,98	3,98	4,13		≤6,00
3	Cống Cốc Thành	9,30	9,29	9,28	9,27	9,27	9,26	9,25	9,25	9,24	9,24	9,23	9,23	9,23	9,30		≤6,00
4	Cống sông Chanh	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90	10,90		≤6,00
5	Cống Nhâm Trảng	7,66	7,66	7,66	7,66	7,66	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,66		≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	8,10	8,10	8,10	8,09	8,09	8,09	8,09	8,09	8,09	8,08	8,08	8,08	8,08	8,10		≤6,00
7	Cống Cỏ Đam	16,12	16,00	15,87	15,75	15,63	15,51	15,28	15,17	15,07	14,97	14,87	14,77	14,67	16,12		≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	8,84	8,83	8,83	8,82	8,82	8,81	8,81	8,80	8,80	8,80	8,80	8,79	8,79	8,84		≤6,00
9	Đầu kênh T3	8,96	8,95	8,93	8,92	8,91	8,90	8,89	8,88	8,87	8,87	8,86	8,86	8,85	8,96		≤6,00
10	Đầu kênh C9	7,05	6,89	6,75	6,62	6,51	6,40	6,22	6,13	6,06	5,99	5,93	5,88	5,83	7,05		≤6,00
11	Cầu đường 10	6,84	6,70	6,58	6,47	6,38	6,30	6,16	6,10	6,05	6,00	5,95	5,91	5,87	6,84		≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39		≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90		≤6,00
14	Cống 3-2	3,96	3,94	3,93	3,92	3,91	3,91	3,90	3,89	3,89	3,88	3,88	3,88	3,87	3,96		≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50		≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	8,56	8,55	8,55	8,55	8,54	8,54	8,54	8,58	8,58	8,58	8,58	8,58	8,52	8,56		≤6,00
17	Cầu Chù	8,41	8,35	8,29	8,24	8,19	8,14	8,05	8,01	7,96	7,93	7,89	7,85	7,82	8,41		≤6,00
18	Cầu Yên Trung	13,96	13,85	13,74	13,64	13,55	13,46	13,28	13,20	13,12	13,05	12,98	12,91	12,84	13,96		≤6,00
19	TB Quỳ Độ	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06	11,06		≤6,00
20	Đầu kênh T5	9,09	9,07	9,06	9,05	9,04	9,03	9,02	9,01	9,01	9,00	9,00	8,99	8,99	9,09		≤6,00

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 5 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu trên HTCTTL Bắc Nam Hà. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ số WQI đợt 2 tốt hơn đợt 1 với 18 vị trí đạt loại tốt, các vị trí có chỉ số trung bình trong hai đợt đo là Đầu kênh C9, Đầu kênh CG 16, Đầu kênh T5, Đầu kênh S17, Cầu Yên Trung.

2. Đề xuất

Trong tháng 06/2025 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các công đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng.

Cần phải tiến hành điều tra chi tiết hơn các nguồn xả thải không phép và có chế tài nghiêm cấm xả thải vào hệ thống thủy lợi.

3. Dự báo chung

Dự báo thời tiết vào cuối tháng 6 sẽ có mưa lớn và mực nước sông Hồng có xu thế tăng trong tháng 6 nên mức độ ô nhiễm chất lượng nước nội đồng HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 6 sẽ có xu hướng giảm dần từ đầu tháng đến cuối tháng.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn